

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất quý II niên độ 2024 - 2025

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 61

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Huỳnh Ước My	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 13/07/2024
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Nguyên Chủ tịch	Hết nhiệm kỳ ngày 13/07/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	Từ trần ngày 19/08/2024
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	Từ nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Đào Duy Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Ủy ban	Bổ nhiệm ngày 21/11/2024
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	
Bà Võ Thúy Anh	Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024
Ông Đào Duy Thi	Phó Chủ tịch Ủy ban	Miễn nhiệm ngày 24/10/2024

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Nguyên Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 01/07/2024
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	Thời nhiệm ngày 24/01/2025
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/07/2024
	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 29/07/2024
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Hết nhiệm kỳ ngày 10/07/2024
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 24/07/2024
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	Thời nhiệm ngày 06/8/2024
Ông Võ Hồng Tuyền	Giám đốc Chi nhánh	Miễn nhiệm ngày 05/9/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 16 tháng 7 năm 2024 là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 17 tháng 7 năm 2024 đến ngày 7 tháng 8 năm 2024 là Bà Đặng Huỳnh Ước My, từ ngày 8 tháng 8 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Huỳnh Ước My và Ông Thái Văn Chuyện.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.355.768.752.035	23.751.777.616.556
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	4.701.287.854.478	4.630.062.131.344
111	1. Tiền		1.460.689.718.914	1.306.255.571.466
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.240.598.135.564	3.323.806.559.878
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.074.669.774.475	3.803.308.339.409
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	778.141.003.340	812.192.003.340
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(78.816.221.698)	(68.584.163.497)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	3.375.344.992.833	3.059.700.499.566
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.226.856.854.818	11.240.416.730.831
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	2.257.372.100.271	2.175.871.044.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	5.953.121.868.572	5.259.221.515.756
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		186.604.500.000	459.709.494.686
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	973.982.342.387	3.481.575.395.683
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(145.616.269.759)	(136.247.797.984)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.392.313.347	287.077.846
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.231.065.041.744	3.953.197.302.472
141	1. Hàng tồn kho		3.268.452.522.071	3.993.808.139.626
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(37.387.480.327)	(40.610.837.154)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		121.889.226.520	124.793.112.500
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	25.405.679.252	18.039.799.313
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	84.721.590.937	95.319.552.699
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	11.761.956.331	11.433.760.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.605.924.800.944	10.326.516.552.232
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.575.878.993.539	682.624.562.212
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	186.549.734.990	187.097.031.417
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.427.420.971.406	533.619.243.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
220	II. Tài sản cố định		3.746.676.864.798	4.180.851.030.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.682.608.444.294	2.951.048.961.960
222	Nguyên giá		8.921.366.233.317	9.104.577.845.453
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.238.757.789.023)	(6.153.528.883.493)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	228.071.368.088	245.232.106.009
225	Nguyên giá		290.276.244.156	296.299.588.599
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.204.876.068)	(51.067.482.590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	835.997.052.416	984.569.962.279
228	Nguyên giá		1.187.869.373.066	1.308.776.019.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(351.872.320.650)	(324.206.056.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	581.086.222.683	807.167.288.413
231	1. Nguyên giá		662.353.138.818	932.594.116.484
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(81.266.916.135)	(125.426.828.071)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		456.249.370.702	225.053.461.952
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	456.249.370.702	225.053.461.952
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		4.763.507.837.998	2.997.298.546.673
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	4.346.036.170.624	2.505.252.829.199
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	336.613.897.241	337.007.947.341
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	136.000.000.000	210.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.482.525.511.224	1.433.521.662.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.274.611.683.299	1.175.484.279.928
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		13.216.901.744	40.820.117.039
269	4. Lợi thế thương mại	18	194.696.926.181	217.217.265.767
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		33.961.693.552.979	34.078.294.168.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.395.925.529.198	22.934.260.528.308
310	I. Nợ ngắn hạn		18.261.168.418.210	19.399.728.551.707
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.346.135.506.121	1.435.281.292.493
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	466.231.577.172	1.282.452.319.065
313	3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	21	90.378.078.391	206.353.523.486
314	4. Phải trả người lao động		10.849.511.505	68.787.503.207
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	548.066.824.364	476.791.656.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.765.067	947.202.639
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	3.646.249.888.614	3.125.263.069.110
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	12.138.884.540.426	12.777.752.247.434
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		80.661.588	135.555.903
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.689.064.962	25.964.181.396
330	II. Nợ dài hạn		5.134.757.110.988	3.534.531.976.601
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.698.867	5.375.641.469
337	3. Phải trả dài hạn khác	23	37.617.762.663	39.692.962.112
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	4.862.086.848.533	3.223.413.360.864
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		216.005.968.937	246.798.696.614
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn		19.036.831.988	19.251.315.542

33
RY
ÂN
HỒ
HÒA
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.565.768.023.781	11.144.033.640.480
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.565.691.012.406	11.144.303.982.053
411	1. Vốn cổ phần	25	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	7.405.009.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25	6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	25	(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	27.877.140.003	108.670.122.767
418	6. Quỹ đầu tư phát triển	25	67.054.931.893	67.054.931.893
421	7. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	25	1.492.115.304.770	1.133.016.463.101
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.214.241.322.044	458.340.801.925
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		277.873.982.726	674.675.661.176
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		89.531.840.188	946.450.668.740
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		77.011.375	(270.341.573)
431	1. Nguồn kinh phí		77.011.375	(270.341.573)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		33.961.693.552.979	34.078.294.168.788

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.552.187.295.690	7.026.414.528.523	14.384.366.805.017	13.401.986.657.806
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(13.704.797.984)	(7.672.497.179)	(24.174.814.313)	(16.746.120.411)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	7.538.482.497.706	7.018.742.031.344	14.360.191.990.704	13.385.240.537.395
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(6.708.248.935.801)	(6.288.590.102.738)	(12.689.080.301.008)	(11.958.218.578.317)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.2	830.233.561.905	730.151.928.606	1.671.111.689.696	1.427.021.959.078
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	344.306.408.245	414.078.569.267	663.652.043.989	827.278.596.976
22	7. Chi phí tài chính	28	(434.329.164.374)	(579.833.455.889)	(965.896.735.891)	(1.118.118.105.880)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(366.085.288.850)	(443.289.098.189)	(754.841.002.761)	(887.493.101.394)
24	8. Phần (lãi) lỗ trong công ty liên kết		(49.919.258.378)	41.403.987.427	(48.738.963.744)	16.600.140.711
25	9. Chi phí bán hàng	29	(190.062.842.438)	(186.245.664.364)	(354.370.612.893)	(338.698.216.938)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(197.834.779.980)	(175.964.165.454)	(384.007.480.953)	(315.398.082.990)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		302.393.924.980	243.591.199.593	581.749.940.204	498.686.290.957
31	12. Thu nhập khác	30	18.634.279.943	24.400.770.801	31.216.483.821	40.014.343.958
32	13. Chi phí khác	30	(57.142.463.928)	(39.899.863.714)	(84.186.861.725)	(57.788.279.654)
40	14. Lỗ khác	30	(38.508.183.985)	(15.499.092.913)	(52.970.377.904)	(17.773.935.696)



Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		263.885.740.995	228.092.106.680	528.779.562.300	480.912.355.261
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31	(25.267.021.864)	(45.275.908.099)	(56.207.099.859)	(77.729.747.422)
52	17. (Chi phí)/ thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31	(7.714.537.673)	(5.433.966.860)	(13.833.164.928)	(8.935.826.661)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		230.904.181.458	177.382.231.721	458.739.297.513	394.246.781.178
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		211.595.007.604	154.068.242.245	428.799.997.103	348.856.199.948
62	20. (Lỗ)/ lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.309.173.854	23.313.989.476	29.939.300.410	45.390.581.230
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	239,26	193,50	485,57	385,17
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	239,26	193,50	485,57	385,17

[Signature]

Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán	
			6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		528.779.562.300	480.912.355.261
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	262.146.589.869	286.819.262.558
03	Các khoản dự phòng		15.002.559.779	19.023.357.400
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		36.789.174.980	10.218.508.824
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(130.783.955.941)	(139.444.003.202)
06	Chi phí lãi vay	28	754.841.002.761	887.493.101.394
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.466.774.933.748	1.545.022.582.235
09	Tăng các khoản phải thu		(48.008.597.343)	(2.871.996.228.815)
10	Giảm hàng tồn kho		725.355.617.555	1.064.225.349.575
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(285.484.743.366)	1.446.771.292.018
12	Tăng chi phí trả trước		(106.493.283.310)	(29.059.446.646)
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		34.051.000.000	(9.876.860.347)
14	Tiền lãi vay đã trả		(873.937.824.903)	(928.323.664.081)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(169.595.085.798)	(73.932.766.097)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(66.263.283.805)	(36.182.037.540)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		676.398.732.778	106.648.220.302
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(307.172.366.600)	(375.154.714.046)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		3.830.101.703	4.892.587.774
23	Tiền chi cho vay		(487.964.493.267)	(851.311.931.644)
24	Tiền thu hồi cho vay		519.604.994.686	84.503.550.288
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.055.294.370.356)	(38.512.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.417.754.500.000	8.099.104.212
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		194.540.915.393	92.026.737.950
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.714.700.718.441)	(1.075.456.865.466)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn vào các công ty con		-	191.681.240.000
33	Tiền thu từ vay		22.937.091.191.133	16.948.392.193.607
34	Tiền trả nợ gốc vay		(21.761.149.004.330)	(14.604.923.033.598)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(59.009.276.387)	(36.823.975.548)
36	Cổ tức đã trả	25	-	(77.800.798.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.116.932.910.416	2.420.525.625.661
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		78.630.924.753	1.451.716.980.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	4.630.062.131.344	3.146.177.234.431
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.405.201.619)	(10.213.810.254)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	4.701.287.854.478	4.587.680.404.674


Phan Lê Diệu Thông
Người lập


Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng



Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 17 được cấp ngày 08 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 11, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.675 người, trong đó bao gồm 2.260 lao động chính thức và 415 nhân viên thời vụ. (Ngày 30 tháng 6 năm 2024: 2.499 người, trong đó bao gồm 2.380 lao động chính thức và 119 nhân viên thời vụ).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau:

SĐT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
I Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	100,00	100,00
2	Công ty CP Nông nghiệp AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00	100,00
3	Công ty AgriS Globe Pte. Ltd	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00	100,00
4	Công ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00	100,00
5	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mía Đường Thành Thành Công – Biên Hòa	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00
7	TSU Australia Pty Ltd.	Úc	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng loại khác	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

S TT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu AgriS Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00	100,00
3	Công ty Cổ phần Điện AgriS Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa – Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00	98,00
6	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00	100,00
7	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04	92,04
8	Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	66,04	83,88
9	Công ty TNHH Hải Vĩ	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 năm 2024, Công ty có 8 công ty con trực tiếp và 20 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
II	Công ty con gián tiếp (tiếp theo)				
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	87,58	87,58
11	Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00	100,00
12	Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất đường, bán cao su, trồng cây lấy củ có chất bột	78,73	78,73
13	Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Tuấn Hoàn TTC	Huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	51,00	51,00
14	Công ty Cổ phần In Thanh Niên	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	97,94	97,94
15	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00	100,00
16	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
17	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
18	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00	100,00
19	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00
20	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong kỳ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu (và được trình bày tại khoản mục Vốn Chủ Sở Hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong kỳ thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.18 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.20 Các hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là một hợp đồng được chuẩn hóa giữa bên bán và bên mua về việc giao dịch một tài sản tại một ngày trong tương lai dựa trên mức giá được xác định trước. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch mức giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và mức giá tương lai này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền mặt	4.536.584.268	2.686.067.894
Tiền gửi ngân hàng	1.456.153.134.646	1.303.569.503.572
Các khoản tương đương tiền	3.240.598.135.564	3.323.806.559.878
TỔNG CỘNG	<u>4.701.287.854.478</u>	<u>4.630.062.131.344</u>

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</u>		<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>	
	Số cổ phần	Giá trị VND	Số cổ phần	Giá trị VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG")	58.289.490	749.951.242.022	55.513.801	749.951.242.022
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	-	-	1.700.000	34.051.000.000
Chứng khoán khác		28.189.761.318		28.189.761.318
TỔNG CỘNG		<u>778.141.003.340</u>		<u>812.192.003.340</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(78.816.221.698)		(68.136.531.097)
GIÁ TRỊ THUẦN		<u>699.324.781.642</u>		<u>744.055.472.243</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới mười hai (12) tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu các bên liên quan (TM số 32)	149.038.566.309	154.186.065.282
Phải thu các bên khác	2.108.333.533.962	2.021.684.979.562
TỔNG CỘNG	2.257.372.100.271	2.175.871.044.844
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(59.659.531.018)	(38.507.320.469)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.197.712.569.253	2.137.363.724.375

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	5.953.121.868.572	5.259.221.515.756
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)	52.557.818.281	67.475.738.287
Trả trước cho nông dân (*)	1.925.620.755.234	1.772.945.186.876
Trả trước cho các bên khác	3.974.943.295.057	3.418.800.590.593
Dài hạn	186.549.734.990	187.097.031.417
Trả trước cho nông dân (*)	186.549.734.990	187.097.031.417
TỔNG CỘNG	6.139.671.603.562	5.446.318.547.173
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(67.441.476.113)	(75.913.010.170)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(38.091.712.857)	(38.091.712.857)
GIÁ TRỊ THUẦN	6.034.138.414.592	5.332.313.824.146

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Ngắn hạn	973.982.342.387	3.481.575.395.683
Ký quỹ	83.504.858.241	172.241.148.527
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	388.227.930.413
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	-	1.702.930.029.581
Lãi phải thu	664.893.782.393	1.016.651.233.823
Tạm ứng nhân viên	91.035.052.300	60.227.930.909
Khác	134.548.649.453	141.297.122.430
Dài hạn	1.427.420.971.406	533.619.243.652
Đặt cọc	79.874.204.003	36.990.661.367
Góp vốn hợp tác kinh doanh	1.328.451.036.951	477.611.372.995
Khác	19.095.730.452	19.017.209.290
TỔNG CỘNG	2.401.403.313.793	4.015.194.639.335
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(18.515.262.628)	(21.827.467.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.382.888.051.165	3.993.367.171.990
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i>	<i>59.693.913.916</i>	<i>29.587.656.408</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>2.323.194.137.249</i>	<i>3.963.779.515.582</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	888.202.856.372	(2.049.940.049)	1.532.734.652.534	(4.530.652.287)
Hàng hóa	867.076.092.707	(289.231.680)	843.083.314.997	(13.321.462)
Nguyên vật liệu	652.022.868.650	(33.431.402.815)	956.323.098.718	(33.951.189.295)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	706.022.870.977	-	236.393.137.640	-
Công cụ và dụng cụ	23.487.138.629	(1.616.905.783)	33.694.908.097	(2.115.674.110)
Hàng đang đi đường	131.640.694.736	-	247.349.133.301	-
Hàng gửi đi bán	-	-	144.229.894.339	-
TỔNG CỘNG	3.268.452.522.071	(37.387.480.327)	3.993.808.139.626	(40.610.837.154)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	25.405.679.252	18.039.799.313
Tiền thuê đất trả trước	2.623.362.007	4.058.708.111
Khác	22.782.317.245	13.981.091.202
Dài hạn	1.274.611.683.299	1.175.484.279.928
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	927.308.530.903	913.244.575.220
Tiền thuê đất trả trước	177.534.921.274	189.758.730.090
Công cụ, dụng cụ	33.844.298.324	17.447.713.757
Khác	135.923.932.798	55.033.260.861
TỔNG CỘNG	1.300.017.362.551	1.193.524.079.241

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.892.257.182.081	6.661.189.592.186	389.552.209.226	67.450.604.092	94.128.257.868	9.104.577.845.453
Giảm do thanh lý công ty con	(65.691.810.380)	(11.977.113.963)	(7.591.205.736)	(8.495.358.768)	-	(93.755.488.847)
Mua mới	3.443.638.315	10.212.412.527	7.666.891.385	1.261.395.190	-	22.584.337.417
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.872.748.118	3.983.414.753	7.526.559.047	540.000.000	1.894.125.000	20.816.846.918
Xóa sổ	(3.097.418.196)	(11.475.096.089)	(2.960.214.315)	-	(30.482.785)	(17.563.211.385)
Thanh lý	(702.510.158)	(99.005.365.316)	(14.213.049.098)	(233.525.366)	-	(114.154.449.938)
Phân loại lại	834.838.750	(2.024.110.052)	-	(243.745.053)	-	(1.433.016.355)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	105.572.533	151.373.117	33.571.515	633.189	2.219.700	293.370.054
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.834.022.241.063	6.551.055.107.163	380.014.762.024	60.280.003.284	95.994.119.783	8.921.366.233.317
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.102.558.097.758	4.700.658.861.442	226.798.134.675	50.899.609.843	72.614.179.775	6.153.528.883.493
Giảm do thanh lý công ty con	(13.801.986.003)	(1.655.228.362)	(5.760.935.726)	(6.274.855.420)	-	(27.493.005.511)
Khấu hao trong kỳ	46.073.418.903	137.451.522.707	11.299.041.324	1.912.571.177	1.024.416.850	197.760.970.961
Xóa sổ	(2.642.828.196)	(8.499.864.144)	(2.175.718.250)	-	(6.541.045)	(13.324.951.635)
Thanh lý	(388.859.882)	(58.972.172.510)	(12.068.042.596)	(437.237.007)	-	(71.866.311.995)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	39.398.172	92.714.789	19.478.661	388.923	223.165	152.203.710
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.131.837.240.752	4.769.075.833.922	218.111.958.088	46.100.477.516	73.632.278.745	6.238.757.789.023
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	789.699.084.323	1.960.530.730.744	162.754.074.551	16.550.994.249	21.514.078.093	2.951.048.961.960
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	702.185.000.311	1.781.979.273.241	161.902.803.936	14.179.525.768	22.361.841.038	2.682.608.444.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024

296.299.588.599

Trả lại tài sản thuê tài chính

(6.023.344.443)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

290.276.244.156

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024

51.067.482.590

Khấu hao trong kỳ

12.849.341.080

Trả lại tài sản thuê tài chính

(1.711.947.602)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

62.204.876.068

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024

245.232.106.009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

228.071.368.088

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	1.102.516.115.102	175.927.073.408	30.332.830.677	1.308.776.019.187
Thanh lý công ty con	(96.399.918.250)	(86.630.650)	(24.403.003.172)	(120.889.552.072)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	834.506.755	(2.603.976)	(848.996.828)	(17.094.049)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.006.950.703.607	175.837.838.782	5.080.830.677	1.187.869.373.066
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	260.260.924.711	62.041.916.756	1.903.215.441	324.206.056.908
Thanh lý công ty con	-	(86.630.650)	-	(86.630.650)
Hao mòn trong kỳ	18.744.670.563	8.597.589.278	410.563.646	27.752.823.487
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	70.905	-	70.905
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	279.005.595.274	70.552.946.289	2.313.779.087	351.872.320.650
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	842.255.190.391	113.885.156.652	28.429.615.236	984.569.962.279
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	727.945.108.333	105.284.892.493	2.767.051.590	835.997.052.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	220.603.724.551	711.990.391.933	932.594.116.484
Giảm do thanh lý công ty con	-	(264.266.361.585)	(264.266.361.585)
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.974.616.081)	(5.974.616.081)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	220.603.724.551	441.749.414.267	662.353.138.818
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	8.880.246.444	116.546.581.627	125.426.828.071
Giảm do thanh lý công ty con	-	(49.158.750.204)	(49.158.750.204)
Khấu hao trong kỳ	4.709.978.398	288.859.870	4.998.838.268
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.590.224.842	67.676.691.293	81.266.916.135
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 7 năm 2024	<u>211.723.478.107</u>	<u>595.443.810.306</u>	<u>807.167.288.413</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>207.013.499.709</u>	<u>374.072.722.974</u>	<u>581.086.222.683</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở các bất động sản đầu tư hầu hết đã được cho thuê tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Dự án hệ thống điện mặt trời	61.258.431.223	60.364.211.857
Dự án xây dựng nông trường chuỗi	60.350.217.018	15.945.362.205
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	190.374.299.930	18.835.141.866
Hệ thống dây chuyền máy móc, thiết bị và phần mềm đang lắp đặt	65.657.955.177	88.573.495.907
Khác	78.608.467.354	41.335.250.117
TỔNG CỘNG	456.249.370.702	225.053.461.952

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.1)	4.346.036.170.624	2.505.252.829.199
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 17.2)	336.613.897.241	337.007.947.341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	136.000.000.000	210.180.000.000
TỔNG CỘNG	4.818.650.067.865	3.052.440.776.540
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(55.142.229.867)	(55.142.229.867)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.763.507.837.998	2.997.298.546.673

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ ba (3) năm đến mười (10) năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 24).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 30 tháng 6 năm 2024		
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích % quyết	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị ghi sổ (VND)	% lợi ích % quyết
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	71.598.775	1.869.079.549.879	35,80	73.798.775	1.973.289.532.878	36,03
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	7.915.020	363.984.211.534	23,10	7.915.020	414.146.937.354	36,81
Công ty Cổ phần Khoai Mì Tây Ninh	Sản xuất tinh bột khoai mì và mạch nha	3.362.436	119.124.892.711	23,62	3.362.436	117.816.358.967	21,26
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh tinh bột, khoai mì	-	-	23,62	-	-	21,26
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Chế biến và bảo quản rau quả	21.941.429	844.745.016.500	23,22	-	-	-
Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Đầu tư vào năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng và nông nghiệp	13.728.424	1.149.102.500.000	29,50	-	-	-
TỔNG CỘNG			4.346.036.170.624			2.505.252.829.199	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau: (tiếp theo)

	<i>Giá trị VND</i>
Giá gốc đầu tư:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	2.504.348.971.324
Đầu tư mới trong kỳ	1.993.847.516.500
Thanh lý công ty con	(96.410.191.331)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.401.786.296.493
	<hr/>
Phần lũy kế (lỗ)/ lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	903.857.875
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	(48.738.963.744)
Cổ tức trong kỳ	(7.915.020.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	(55.750.125.869)
	<hr/>
Giá trị thuần	
Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	2.505.252.829.199
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	4.346.036.170.624

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	
		Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường	266.154.514.119	9,55	266.154.514.119	9,55
Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn Dương	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm có đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	17.951.535.922	18,86	17.951.535.922	18,86
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội		15.330.856.343	10,07	15.330.856.343	10,07
Đầu tư dài hạn khác		720.713.357	-	1.114.763.457	-
TỔNG CỘNG		336.613.897.241		337.007.947.341	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(55.142.229.867)		(55.142.229.867)	
GIÁ TRỊ THUẬN		281.471.667.374		281.865.717.474	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nguyên giá:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	370.118.191.615
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	370.118.191.615

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	152.900.925.848
Phân bổ trong kỳ	18.784.616.073
Thanh lý công ty con	3.735.723.513

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	175.421.265.434
-------------------------------	-----------------

Giá trị còn lại:

Tại ngày 01 tháng 7 năm 2024	217.217.265.767
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	194.696.926.181

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Phải trả các bên liên quan (TM số 32)	25.815.192.494	65.173.931.742
Phải trả nông dân	137.738.072.053	48.933.389.913
Phải trả các bên khác	1.182.582.241.574	1.321.173.970.838

TỔNG CỘNG	1.346.135.506.121	1.435.281.292.493
------------------	--------------------------	--------------------------

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngắn hạn	466.231.577.172	1.282.452.319.065
Các bên liên quan (TM số 32)	12.767.671.787	4.711.304.620
Các bên khác	453.463.905.385	1.277.741.014.445

TỔNG CỘNG	466.231.577.172	1.282.452.319.065
------------------	------------------------	--------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP (PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.825.410.010	161.750.355.373
Thuế giá trị gia tăng	27.013.904.710	41.321.647.896
Thuế thu nhập cá nhân	2.867.581.764	2.158.997.226
Khác	671.181.907	1.122.522.991
TỔNG CỘNG	90.378.078.391	206.353.523.486
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308.132.033	1.224.999.367
Thuế giá trị gia tăng	84.831.537.169	95.319.552.699
Thuế thu nhập cá nhân	904.608.607	197.874.336
Khác	9.439.269.459	10.010.886.785
TỔNG CỘNG	96.483.547.268	106.753.313.187

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí lãi vay	76.059.719.510	90.226.124.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.077.087.120	91.281.219.307
Chi phí thường hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	41.018.539.835	55.752.891.105
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	48.037.339.987	41.979.479.678
Chi phí mua nguyên vật liệu	72.007.881.004	36.802.705.153
Khác	165.866.256.908	160.749.237.638
TỔNG CỘNG	548.066.824.364	476.791.656.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ngắn hạn	3.646.249.888.614	3.125.263.069.110
Chứng thư tín dụng trả chậm	3.342.697.506.996	2.797.105.329.700
Cổ tức	91.470.610.294	52.620.078.818
Chi phí thu hộ	14.233.457.151	17.646.528.880
Chi phí lãi	93.541.468.992	198.471.886.551
Khác	104.306.845.181	59.419.245.161
Dài hạn	37.617.762.663	39.692.962.112
Ký quỹ	37.617.762.663	38.124.889.158
Khác	-	1.568.072.954
TỔNG CỘNG	<u>3.683.867.651.277</u>	<u>3.164.956.031.222</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	3.681.116.544.739	3.163.245.322.994
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i>	2.751.106.538	1.710.708.228

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thay đổi trong năm				Ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả			Thanh lý công ty con chênh lệch tỷ giá
Vay ngắn hạn	12.777.752.247.434	20.796.639.768.971	(21.549.356.092.978)	245.244.639.563	(138.996.693.687)	7.600.671.123	12.138.884.540.426
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	12.097.420.465.120	20.793.329.532.244	(21.488.443.445.528)	-	-	8.436.419.719	11.410.742.971.555
Vay dài hạn đến hạn trả bên khác (TM số 24.2)	5.510.793.002	-	(2.188.763.366)	2.115.423.182	-	(835.748.596)	4.601.704.222
Vay bên liên quan (TM số 32)	400.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	630.209.424.685	-	(43.172.082.407)	231.182.052.773	(138.996.693.687)	-	679.222.701.364
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.4)	(6.225.960.635)	-	-	-	-	-	(6.225.960.635)
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	50.437.525.262	3.310.236.727	(15.551.801.677)	11.947.163.608	-	-	50.143.123.920
Vay dài hạn	3.223.413.360.864	2.140.451.422.162	(270.802.187.739)	(245.244.639.563)	(9.000.400.563)	23.269.293.372	4.862.086.848.533
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	1.885.775.131.725	1.322.795.996.821	(209.514.466.455)	(231.182.052.773)	(9.000.400.563)	22.256.400.030	2.781.130.608.785
Vay bên khác (TM số 24.2)	19.947.626.670	-	-	(2.115.423.182)	-	1.012.893.342	18.845.096.830
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.4)	1.190.219.635.529	720.904.338.000	(17.830.246.574)	-	-	-	1.893.293.726.955
Nợ thuế tài chính dài hạn (TM số 24.5)	127.470.966.940	96.751.087.341	(43.457.474.710)	(11.947.163.608)	-	-	168.817.415.963
TỔNG CỘNG	16.001.165.608.298	22.937.091.191.133	(21.820.158.280.717)	-	(147.997.094.250)	30.869.964.495	17.000.971.388.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	1.291.438.609.964	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	685.016.589.787	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2025 đến ngày 19 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	483.238.947.224	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến 10 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	225.168.600.000	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2025 đến 20 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	290.373.647.214	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 2 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	102.757.709.119	Từ ngày 10 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	121.045.431.171	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 16 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Ninh Thuận	10.566.293.358	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	79.195.404.319	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2025 đến ngày 16 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	200.000.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	189.516.585.862	Từ ngày 17 tháng 2 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	496.929.854.746	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	28.692.460.738	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 11 tháng 6 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	127.859.953.859	Từ ngày 13 tháng 4 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	205.271.150.908	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2025 đến ngày 6 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	20.000.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 17 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	200.057.092.284	Từ ngày 09 tháng 4 năm 2025 đến ngày 21 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.783.980.000	Ngày 17 tháng 2 năm 2025
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	248.718.757.750	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nha Trang	12.775.500.000	Ngày 19 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	89.070.465.000	Từ ngày 11 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	149.055.437.844	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2025 đến ngày 28 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP HCM	260.051.184.018	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2025 đến ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh Champasak	9.679.664.187	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 21 tháng 1 năm 2025
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - CN TP.HCM	257.783.697.340	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 22 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	136.732.665.431	Từ ngày 17 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng TMCP An Bình – CN Khánh hòa	72.801.538.461	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đến ngày 04 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	9.022.194.428	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh HCM	3.749.643.990.000	Từ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến ngày 10 tháng 7 năm 2025
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào - Chi nhánh Champasak	3.464.306.784	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Việt Nam	202.860.816.424	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 3 năm 2025
Ngân hàng China Construction – Chi nhánh HCM	189.996.097.500	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2025 đến ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	369.101.482.500	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 5 năm 2025
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Khánh Hòa	56.036.700.000	Từ ngày 24 tháng 2 năm 2025 đến ngày 23 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng Sacombank -Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	ngày 11 tháng 4 năm 2025
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	173.375.678.691	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2025 đến ngày 24 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	111.901.082.917	Từ ngày 13 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng Thương Mại TaiPei Fubon - Chi nhánh Hồ Chí Minh	238.981.935.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ngân Hàng Bnp Paribas - CN TP.HCM	12.077.466.727	Từ ngày 24 tháng 6 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	95.700.000.000	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2025 đến ngày 24 tháng 3 năm 2025
TỔNG CỘNG	<u>11.410.742.971.555</u>	
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nguyên tệ</i>		
- VND	6.772.184.214.082	
- Đô la Mỹ	181.787.476	
- Kíp Lào	65.628.324.856	

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn bên khác

Đối tượng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Dole Asia Holding PTE. LTD	<u>23.446.801.052</u>	<u>917.647</u>	Từ ngày 24 tháng 3 năm 2025 đến ngày 25 tháng 12 năm 2029
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	4.601.704.222		
Vay dài hạn	18.845.096.830		

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Kỳ hạn trả gốc
	VND	USD	
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	1.900.994.400.021		Từ ngày 26 tháng 3 năm 2025 đến ngày 29 tháng 1 năm 2027
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	83.985.541.068		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Nguyễn Văn Trỗi	5.817.482.000		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 25 tháng 09 năm 2027
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP.HCM	396.413.887.060		Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 12 năm 2028
ING BANK. A BRANCH OF ING-DIBA AG	1.073.142.000.000		Từ ngày 23 tháng 1 năm 2027 đến ngày 23 tháng 7 năm 2029
TỔNG CỘNG	<u>3.460.353.310.149</u>		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	679.222.701.364		
Vay dài hạn	2.781.130.608.785		
Nguyên tệ:			
VND	486.216.910.128		
USD	116.400.000		

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Trái phiếu dài hạn

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ hạn trả gốc
	VND	
Phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	500.000.000.000	Ngày 25 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty TNHH Chứng Khoán JB Việt Nam	50.000.000.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2027
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	700.000.000.000	Ngày 13 tháng 12 năm 2027
Công ty CP Quản Lý quỹ PVI	500.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2026
Chi phí phát hành	(12.932.233.680)	
TỔNG CỘNG	1.887.067.766.320	
<i>Trong đó:</i>		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	(6.225.960.635)	
Trái phiếu dài hạn	1.893.293.726.955	

Các khoản vay trái phiếu dài hạn được đảm bảo bằng chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện dự án của Nhóm Công ty.

24.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV Sumi Trust. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	62.560.997.230	186.572.156.420	8.587.853.168	257.721.006.818
Lãi thuê tài chính	12.417.873.310	26.045.797.679	296.795.946	38.760.466.935
Nợ gốc	50.143.123.920	160.526.358.741	8.291.057.222	218.960.539.883
Ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	59.028.269.370	143.627.703.362	-	202.655.972.732
Lãi thuê tài chính	8.590.744.108	16.156.736.422	-	24.747.480.530
Nợ gốc	50.437.525.262	127.470.966.940	-	177.908.492.202

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần						Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển			
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2023									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(185.810.033.667)	67.054.931.893	655.098.131.324	1.078.913.856.271	10.504.368.681.373
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(32.229.022.819)	223.910.262.819	191.681.240.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	348.856.199.948	45.390.581.230	394.246.781.178
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	90.464.836.004	-	-	-	90.464.836.004
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(8.000.716.598)	-	(8.000.716.598)
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	(39.220.128.115)	-	(39.220.128.115)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	(95.345.197.663)	67.054.931.893	924.504.463.740	1.348.214.700.320	11.133.540.693.842

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn cổ phần						Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư và phát triển			
Cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 12 năm 2024									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	108.670.122.767	67.054.931.893	946.450.668.740	11.144.303.982.053	
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	-	-	(235.066.735.441)	(211.212.241.240)	
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	(651.791.393.521)	(605.251.858.655)	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	29.939.300.410	412.199.762.647	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	(80.792.982.764)	-	-	(80.792.982.764)	
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(54.335.520.319)	
Cổ tức ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	(39.220.129.316)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	(5.502.116.030.924)	27.877.140.003	67.054.931.893	89.531.840.188	10.565.691.012.406	

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Số cuối kỳ	7.621.123.260.000	7.621.123.260.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	39.220.129.316	39.220.128.115
Cổ tức đã trả bằng tiền		
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	77.800.798.800

25.3 Chủ sở hữu

	Số cuối kì			Số đầu kì		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	166.570.976	-	21,86	166.570.976	-	21,86
Legendary Venture Fund 1	125.210.033	-	16,43	53.310.033	-	7,00
Các cổ đông khác	448.719.984	21.611.333	61,71	520.619.984	21.611.333	71,14
TỔNG CỘNG	740.500.993	21.611.333	100,00	740.500.993	21.611.333	100,00

25.4 Cổ phiếu

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 30 tháng 06 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu).

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	762.112.326
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	740.500.993	740.500.993
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

25.4 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Kỳ kế toán</i> 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	<i>Kỳ kế toán</i> 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đồng của Công ty (VND)	428.798.879.824	348.856.199.948
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(30.015.921.588)	(24.419.933.996)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	398.782.958.236	324.436.265.952
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(39.220.129.316)	(39.220.128.115)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh	359.562.828.920	285.216.137.837
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	740.500.993	740.500.993
Số lượng cổ phiếu bình quân để tính lãi suy giảm	740.500.993	740.500.993
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	485,57	385,17
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	485,57	385,17

38
TY
ÂN
C
I
T. T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023
Tổng doanh thu	7.552.187.295.690	7.026.414.528.523
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	7.177.599.659.576	6.473.174.228.864
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	49.411.046.244	167.252.774.890
<i>Doanh thu bán điện</i>	30.028.825.138	63.845.040.146
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	28.187.645.410	28.853.054.659
<i>Doanh thu khác</i>	266.960.119.322	293.289.429.964
Trừ:	13.704.797.984	7.672.497.179
<i>Hàng bán trả lại</i>	1.799.826.329	467.218.945
<i>Chiết khấu thương mại</i>	11.904.971.655	7.205.278.234
Doanh thu thuần	7.538.482.497.706	7.018.742.031.344
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	7.165.118.823.553	6.464.911.238.749
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	49.407.315.731	167.252.774.890
<i>Doanh thu bán điện</i>	30.028.825.138	63.845.040.146
<i>Doanh thu bán phân bón</i>	28.187.645.410	28.853.054.659
<i>Doanh thu khác</i>	265.739.887.874	293.879.922.900

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay, lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp và khoản đặt cọc	266.501.279.480	230.154.266.093
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	13.377.776.600	130.676.085.572
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.808.819.801	42.319.943.708
Khác	53.618.532.364	10.928.273.894
TỔNG CỘNG	344.306.408.245	414.078.569.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>
		VND
Giá vốn bán đường	6.407.754.052.856	5.809.104.875.473
Giá vốn bán mật đường	45.421.340.199	173.157.115.975
Giá vốn bán điện	19.557.187.332	59.578.449.178
Giá vốn bán phân bón	20.003.069.073	20.304.312.211
Khác	215.513.286.341	226.445.349.901
TỔNG CỘNG	6.708.248.935.801	6.288.590.102.738

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>
		VND
Lãi tiền vay	366.085.288.850	443.289.098.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập)/ Dự phòng giảm giá đầu tư	1.292.942.266 (20.878.189.708)	26.263.544.667 59.574.987.751
Chi phí tài chính khác	87.829.122.966	50.705.825.282
TỔNG CỘNG	434.329.164.374	579.833.455.889

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.965.233.316	55.818.825.532
Chi phí nhân viên	22.465.972.047	27.039.867.701
Chi phí vận chuyển	23.334.230.319	55.903.794.092
Chi phí hỗ trợ bán hàng	34.434.131.721	36.222.180.301
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.978.320.366	1.674.353.002
Khác	9.884.954.669	9.586.643.736
TỔNG CỘNG	190.062.842.438	186.245.664.364
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	65.349.640.551	89.361.738.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.942.175.141	18.164.836.505
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập)	9.925.301.091	21.598.937.365
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.966.244.489	10.879.426.162
Khác	53.651.418.708	35.959.226.588
TỔNG CỘNG	197.834.779.980	175.964.165.454

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>
Thu nhập khác	18.634.279.943	24.400.770.801
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2.673.772.246	2.593.584.525
Thu nhập từ hoạt động cho thuê	2.098.127.198	2.495.850.862
Khác	13.862.380.499	19.311.335.414
Chi phí khác	57.142.463.928	39.899.863.714
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	3.242.946.363	3.232.937.354
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	1.550.218.822	2.789.705.632
Chi phí khác	52.349.298.743	33.877.220.728
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	(38.508.183.985)	(15.499.092.913)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.267.021.864	45.275.908.099
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.714.258.353	5.433.966.860
TỔNG CỘNG	32.981.280.217	50.709.874.959

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các giao dịch trọng yếu trong kỳ kể kết thúc cùng ngày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khoai mì Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tapioca Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Global Mind Investment Management Pte. Ltd	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh (*)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn

(*) Tên trước đây là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bán hàng hóa Thu nhập lãi	21.093.500.000 3.207.038.674	102.340.854.000 -
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	8.088.618.697 222.314.814	28.679.122.638 115.740.740
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ	1.970.107.058 1.721.575.090 1.336.776.377 -	1.922.130.000 1.495.160.000 69.644.151.269 340.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa	10.200.090.470 1.912.386.276	3.662.484.185 2.552.183.312
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Nhận cung cấp dịch vụ	16.980.000	-

VND

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa	1.457.973.816 8.056.486 33.520.155	2.910.001.639 - 8.334.260	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bán hàng hóa	-	134.345.619	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Thu nhập lãi Bán hàng hóa	- 12.643.258	632.592.000 43.597.440	
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Chi phí lãi vay	14.038.356	-	
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Cung cấp dịch vụ	-	216.705.228	
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Cung cấp dịch vụ	136.363.636	1.661.400.000	
Công ty CP Khoai Mì Tây Ninh	Bán thành phẩm và hàng hóa	-	526.015.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Chủ tịch từ ngày 13/7/2024 Phó Chủ tịch đến hết 12/7/2024	1.090.000.000	960.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	300.000.000	1.110.000.000
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	480.000.000	360.000.000
Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	640.000.000	150.000.000
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	-	450.000.000
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập	500.000.000	-
Ông Đào Duy Thi	Thành viên đến hết ngày 23/10/2024	150.000.000	300.000.000
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập đến hết ngày 23/10/2024	95.000.000	-
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập đến hết ngày 25/10/2023	-	150.000.000
TỔNG CỘNG		3.255.000.000	3.480.000.000

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm 2023
Ông Thái Văn Chuyện	Tổng Giám đốc	1.202.275.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc đến ngày 28/07/2024	-	752.205.000
Các thành viên quản lý khác		2.004.030.000	2.002.160.000
TỔNG CỘNG		3.206.305.000	2.754.365.000

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND</i>
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Thu nhập lãi	12.445.082.980		11.179.898.980
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Thu nhập lãi	22.643.496.204		17.102.813.964
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đàng Huỳnh	Cổ tức được nhận	23.745.060.000		-
	Nhận cung cấp dịch vụ	860.274.732		1.304.943.464
TỔNG CỘNG		59.693.913.916		29.587.656.408
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Ván	Cho vay	20.914.500.000		20.914.500.000
TỔNG CỘNG		20.914.500.000		20.914.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bán hàng hóa	6.758.211.690		1.711.304.620
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Bán hàng hóa	3.009.460.097		-
TỔNG CỘNG		12.767.671.787		4.711.304.620

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
<i>Bên liên quan</i>			VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa	4.095.103.539	61.733.494.197
Công ty Cổ phần Bao bì Xanh	Mua vật liệu	21.375.398.684	3.024.514.156
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Nhận cung cấp dịch vụ	304.429.671	304.420.522
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Mua hàng hóa	-	100.207.366
Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	40.260.600	11.295.501
TỔNG CỘNG		25.815.192.494	65.173.931.742
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Nhận đặt cọc	804.600.720	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Nhận đặt cọc	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Bán hàng hóa	1.695.880.830	1.674.708.228
Công ty CP ĐT Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bán hàng hóa	250.624.988	-
TỔNG CỘNG		2.751.106.538	1.710.708.228
Vay ngắn hạn phải trả			
Công ty Cổ phần Năng Lượng Thành Thành Công	Đi vay	400.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG		400.000.000	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Hàng hóa nhận giữ hộ		
Thành phẩm đường (tấn)	2.681	10.355
Mật rỉ (tấn)	6.689	5.728
Đường hàng hóa (tấn)	110	-
Ngoại tệ các loại		
LAK	538.906.107	123.414.856
USD	5.987.772	5.532.751
EUR	244	246


34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.




Phan Lê Diệu Thông
Người lập

Ngày 24 tháng 01 năm 2025



Đặng Thị Diễm Trinh
Kế toán trưởng

Thái Văn Chuyên
Tổng Giám đốc